

Số: 24 /CV-MSH  
(V/v: về việc CBTT của  
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính quý năm 2021 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2019 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân giảm doanh thu và lợi nhuận Q1 năm 2021:

- Doanh thu và lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng hơn so với cùng kì năm 2020 là do Công ty tiết kiệm chi phí sản xuất làm giảm giá vốn. Doanh thu và lợi nhuận (trước thuế) tăng tương ứng là 1 % và 57 %.

Chi tiết như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,462,506,052	945,482,136,671	6,019,630,619	1
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,462,506,052	944,754,305,278	5,291,799,226	1
Giá vốn hàng bán	778,192,810,475	729,125,649,823	-49,067,160,652	-6
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161,269,695,577	215,628,655,455	54,358,959,878	34
Chi phí bán hàng	38,654,121,318	26,243,135,617	-12,410,985,701	-32
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,655,096,808	86,132,278,745	36,477,181,937	73
Lợi nhuận (lỗ) khác	-914,428,270	211,336,668	1,125,764,938	-123
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	74,514,676,244	117,232,738,384	42,718,062,140	57
Thuế TNDN	14,902,935,248	23,490,099,150	8,587,163,902	58
Lợi nhuận sau thuế	59,611,740,996	93,742,639,234	34,130,898,238	57

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.  
Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Bùi Đức Chính*

# Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng  
Quý I 2021



# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8

# Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành Viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

## Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng .

### Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 3 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2021

## Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2021 VND	31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>1.995.368.944.919</b>	<b>1.876.314.169.173</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	151.019.044.912	131.913.725.287
Tiền		111	151.019.044.912	131.913.725.287
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>655.024.121.696</b>	<b>714.222.907.924</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	655.024.121.696	714.222.907.924
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>477.443.990.930</b>	<b>399.876.695.818</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	653.986.662.937	547.548.744.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	35.196.601.864	24.045.244.100
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	12.436.182.713	10.000.376.753
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(224.175.456.584)	(181.717.669.239)
<b>Hàng tồn kho</b>	11	140	<b>690.623.686.595</b>	<b>614.972.626.774</b>
Hàng tồn kho		141	719.414.130.189	655.827.927.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(28.790.443.594)	(40.855.300.716)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>21.258.100.786</b>	<b>15.328.213.370</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	4.480.612.698	5.293.609.251
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	14.029.373.624	8.618.428.425
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	2.748.114.464	1.416.175.694
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>650.859.445.918</b>	<b>676.706.787.830</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>11.062.783.500</b>	<b>11.062.783.500</b>
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	11.062.783.500
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>525.234.546.571</b>	<b>552.477.447.686</b>
Tài sản cố định hữu hình	13	221	514.384.478.836	539.495.915.789
- Nguyên giá		222	1.505.330.005.100	1.499.217.313.499
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(990.945.526.264)	(959.721.397.710)
Tài sản cố định vô hình	14	227	10.850.067.735	12.981.531.897
- Nguyên giá		228	30.464.707.406	30.464.707.406
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(19.614.639.671)	(17.483.175.509)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>1.230.977.048</b>	<b>836.397.503</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	1.230.977.048	836.397.503
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		250	<b>76.500.000.000</b>	<b>76.500.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	6	251	76.500.000.000	76.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>36.831.138.799</b>	<b>35.830.159.141</b>
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	36.831.138.799	35.830.159.141
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>2.646.228.390.837</b>	<b>2.553.020.957.003</b>

## Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 3 năm 2021 VND	31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Nợ phải trả		300	1.183.656.993.479	1.184.252.062.879
Nợ ngắn hạn		310	1.183.656.993.479	1.184.252.062.879
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	200.302.594.107	143.326.623.336
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	8.389.285.643	18.509.203.617
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	19.525.794.146	11.349.073.322
Phải trả người lao động	18	314	291.141.985.774	389.001.575.516
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	42.227.518.215	61.987.218.131
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	19.648.684.503	7.697.449.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	548.150.307.014	497.137.040.502
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	18.951.791.030	19.924.845.652
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	35.319.033.047	35.319.033.047
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	1.462.571.397.358	1.368.768.894.124
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	22	410	1.462.396.397.358	1.368.653.758.124
Vốn góp của chủ sở hữu	23	411	500.094.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	500.094.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	776.466.445.218	682.723.805.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	682.723.805.984	450.904.823.610
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	93.742.639.234	231.818.982.374
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		430	175.000.000	115.136.000
Nguồn kinh phí		431	175.000.000	115.136.000
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	2.646.228.390.837	2.553.020.957.003

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	945.482.136.671	939.462.506.052
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(727.831.393)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	944.754.305.278	939.462.506.052
Giá vốn hàng bán	26	11	(729.125.649.823)	(778.192.810.475)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	215.628.655.455	161.269.695.577
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	16.225.231.984	8.877.557.240
Chi phí tài chính	28	22	(2.457.071.361)	(6.408.930.177)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(1.948.140.735)	(4.537.916.534)
Chi phí bán hàng	29,31	25	(26.243.135.617)	(38.654.121.318)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	(86.132.278.745)	(49.655.096.808)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	117.021.401.716	75.429.104.514
Thu nhập khác		31	201.217.200	-
Chi phí khác		32	10.119.468	(914.428.270)
(Lỗ)/Lãi khác		40	211.336.668	(914.428.270)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32	50	117.232.738.384	74.514.676.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(23.490.099.150)	(14.902.935.248)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22	60	93.742.639.234	59.611.740.996



Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*[Handwritten signature]*

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Lê Văn Quang  
Người lập biểu



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	117.232.738.384	74.514.676.244
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định		02	33.355.592.716	30.714.411.738
Các khoản dự phòng		03	29.419.875.601	(3.775.313.192)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	-	11.537.562
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(12.599.933.905)	(6.947.439.209)
Chi phí lãi vay		06	1.948.140.735	4.537.916.534
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
Thay đổi các khoản phải thu		08	169.356.413.531	99.055.789.677
Thay đổi hàng tồn kho		09	(126.767.966.426)	(69.620.213.919)
Thay đổi các khoản phải trả		10	(63.586.202.699)	(72.179.443.661)
Thay đổi chi phí trả trước		11	(58.230.761.475)	(157.893.079.159)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(187.983.105)	(8.624.740.132)
Tiền lãi vay đã trả		14	(1.948.140.735)	(4.537.916.534)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(15.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(419.052.374)	(12.490.392.287)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
		20	(96.783.693.283)	(256.289.996.015)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(6.922.973.737)	(25.258.904.608)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(175.706.200.640)	(127.519.859.254)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	234.904.986.868	277.222.221.449
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	12.599.933.905	6.947.439.209
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
		30	64.875.746.396	131.390.896.796

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay		33	730.023.093.844	705.102.693.645
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(679.009.827.332)	(661.557.860.249)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	(166.725.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>51.013.266.512</b>	<b>43.378.108.396</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	131.913.725.287	195.245.625.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	(11.537.562)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	5	70	<b>151.019.044.912</b>	<b>113.713.097.552</b>



Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*[Handwritten signature]*

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Lê Văn Quang  
Người lập

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2021, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có 9.972 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 9.972 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 3 tháng kết thúc này 31 tháng 3 năm 2021.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

### Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất để thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

##### Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

##### **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

#### **4.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Dịch vụ gia công**

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ



#### 4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

#### 4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 5. Tiền

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	341.091.084	727.908.445
Tiền gửi ngân hàng	150.677.953.828	131.185.816.842
	<b>151.019.044.912</b>	<b>131.913.725.287</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	620.024.121.696	-	679.222.907.924	-
	<b>655.024.121.696</b>	<b>-</b>	<b>714.222.907.924</b>	<b>-</b>

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

Các khoản trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 7,2%/năm đến 8%/năm.

**Đầu tư vào công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo		31 tháng 3 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ
	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020	sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết
			%	%	%	%
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 3 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-

**Công ty con**

Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VND.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng.

**7. Phải thu của khách hàng**

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	31.415.808.791	39.550.350.551
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company)	217.829.272.005	218.018.771.155
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	15.851.448.898	7.187.489.427
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	26.595.374.334	45.043.111.140
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	66.070.627.645	44.110.545.753
Công ty TNHH Lifung (Trading) - Express LLC	62.328.185.781	49.132.833.068
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	140.944.849.096	73.128.951.238
Phải thu khách hàng khác	92.951.096.387	71.376.691.872
	<b>653.986.662.937</b>	<b>547.548.744.204</b>

**8. Trả trước cho người bán**

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
WORLD FASHION EXCHANGE (I) PVT., LTD	5.660.512.079	3.555.433.114
LECTRA	2.285.683.331	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	2.383.556.737	1.482.003.737
Khác	14.866.849.717	9.007.807.249
	<b>35.196.601.864</b>	<b>24.045.244.100</b>

## 9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	344.744.400	130.744.000
Ký quỹ, ký cược	606.825.500	606.825.500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	7.743.605.705	5.296.118.571
Các khoản khác	2.800.803.108	3.026.484.682
	<b>12.436.182.713</b>	<b>10.000.376.753</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	11.062.783.500
	<b>23.498.966.213</b>	<b>21.063.160.253</b>

## 10. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 3 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Phải thu thương mại quá hạn</b>						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty TNHH Easy Fashion Macao	218.018.771.155	32.025.609.070	185.993.162.085	218.018.771.155	64.483.396.415	153.535.374.740
Commercial Offshore (New York & Company)						
Các đối tượng khác	10.420.854.992	-	10.420.854.992	420.854.992	-	420.854.992
	<b>256.201.065.654</b>	<b>32.025.609.070</b>	<b>224.175.456.584</b>	<b>246.201.065.654</b>	<b>64.483.396.415</b>	<b>181.717.669.239</b>

## 11. Hàng tồn kho

	31 tháng 3 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.484.827.992	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.498.350.655	(14.361.929.663)	163.800.875.736	(20.380.406.899)
Công cụ, dụng cụ	830.902.193	-	702.864.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.408.130.989	-	84.319.900.235	-
Thành phẩm	333.647.951.406	(14.428.513.931)	395.671.803.378	(20.474.893.817)
Hàng gửi bán	3.028.794.946	-	4.847.656.117	-
	<b>719.414.130.189</b>	<b>(28.790.443.594)</b>	<b>655.827.927.490</b>	<b>(40.855.300.716)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
	Số dư đầu kỳ/năm	40.855.300.716
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	28.408.691.726
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(12.064.857.122)	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>28.790.443.594</b>	<b>40.855.300.716</b>

## 12. Chi phí trả trước

	31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	790.454.335	933.880.400
Chi phí khác	3.690.158.363	4.359.728.851
	<b>4.480.612.698</b>	<b>5.293.609.251</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất	18.084.413.245	17.592.923.425
Công cụ, dụng cụ	17.751.243.791	17.268.808.696
Chi phí khác	995.481.763	968.427.020
	<b>36.831.138.799</b>	<b>35.830.159.141</b>
	<b>41.311.751.497</b>	<b>41.123.768.392</b>

## 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2021	953.642.775.719	477.515.310.352	37.368.200.880	30.691.026.548	1.499.217.313.499
Mua trong năm	286.597.281	5.607.049.320	-	219.045.000	6.112.691.601
31 tháng 3 năm 2021	<b>953.929.373.000</b>	<b>483.122.359.672</b>	<b>37.368.200.880</b>	<b>30.910.071.548</b>	<b>1.505.330.005.100</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2021	(558.110.540.400)	(351.195.423.160)	(24.802.248.688)	(25.613.185.462)	(959.721.397.710)
Khấu hao trong năm	(19.220.194.960)	(10.734.881.104)	(676.207.969)	(592.844.521)	(31.224.128.554)
31 tháng 3 năm 2021	<b>(577.330.735.360)</b>	<b>(361.930.304.264)</b>	<b>(25.478.456.657)</b>	<b>(26.206.029.983)</b>	<b>(990.945.526.264)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2021	395.532.235.319	126.319.887.192	12.565.952.192	5.077.841.086	539.495.915.789
31 tháng 3 năm 2021	<b>376.598.637.640</b>	<b>121.192.055.408</b>	<b>11.889.744.223</b>	<b>4.704.041.565</b>	<b>514.384.478.836</b>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là khoảng 434 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 418 tỷ VNĐ).

#### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
1 tháng 1 năm 2021	1.309.176.000	29.155.531.406	30.464.707.406
31 tháng 3 năm 2021	<b>1.309.176.000</b>	<b>29.155.531.406</b>	<b>30.464.707.406</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1 tháng 1 năm 2021	(594.765.930)	(16.888.409.579)	(17.483.175.509)
Hao mòn trong năm	(16.364.700)	(2.115.099.462)	(2.131.464.162)
31 tháng 3 năm 2021	<b>(611.130.630)</b>	<b>(19.003.509.041)</b>	<b>(19.614.639.671)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
1 tháng 1 năm 2021	714.410.070	12.267.121.827	12.981.531.897
31 tháng 3 năm 2021	<b>698.045.370</b>	<b>10.152.022.365</b>	<b>10.850.067.735</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 3.143.268.463 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.976.818.463 VNĐ).

#### 15. Phải trả người bán

	31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba</b>		
GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group	2.650.453.123	17.322.499.826
Công ty TNHH Nhân mác và Bao bì Maxim Việt Nam	7.872.953.752	9.475.633.317
Công ty TNHH Formosa Taffeta	10.220.924.670	3.788.670.087
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	1.673.353.317	4.039.272.573
Công ty TNHH Thanh Dững	8.843.339.705	5.589.028.190
Công ty YKK Việt Nam	15.544.354.622	2.205.452.838
Shang Hai Sunway International Ltd.	8.466.408.075	7.185.814.107
Phải trả cho các đối tượng khác	131.974.534.386	83.808.681.285
	<b>187.246.321.650</b>	<b>133.415.052.223</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)</b>		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.056.272.457	9.911.571.113
	<b>200.302.594.107</b>	<b>143.326.623.336</b>

#### 16. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 3 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	2.257.081.156	6.948.921.027
Nhà phân phối sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	61.137.135	1.211.103.044
Các đối tượng khác	6.071.067.352	10.349.179.546
	<b>8.389.285.643</b>	<b>18.509.203.617</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	198.420.148	322.557.115
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	683.815.032	805.398.689
Thuế nhập khẩu	11.362.894	79.020.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.632.196.072	10.142.096.922
	<b>19.525.794.146</b>	<b>11.349.073.322</b>

**18. Phải trả người lao động**

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	207.325.771.406	74.613.138.517
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	43.036.835.761	169.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	40.779.378.607	144.934.429.699
	<b>291.141.985.774</b>	<b>389.001.575.516</b>

**19. Chi phí phải trả**

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí tiền lương phép	492.777.621	33.853.909.676
Chi phí cơm ca	13.928.002.450	3.227.652.449
Trích trước hoa hồng bán bông	361.618.995	3.450.032.411
Trích trước thưởng doanh thu theo sản lượng bán chăn ga	13.349.211.887	12.047.978.248
Chiết khấu thương mại cho khách hàng	9.850.233.701	7.797.488.918
Khác	4.245.673.561	1.610.156.429
	<b>42.227.518.215</b>	<b>61.987.218.131</b>

**20. Phải trả khác**

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	781.549.298	777.775.698
Bảo hiểm xã hội	9.716.176.226	-
Bảo hiểm y tế	1.760.458.359	-
Bảo hiểm thất nghiệp	759.819.476	-
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh 34) (i)	2.818.189.630	2.641.538.125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184.647.000	184.647.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	443.991.896	750.064.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.183.852.618	3.343.424.514
	<b>19.648.684.503</b>	<b>7.697.449.756</b>

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 34).

## 21. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định	26.778.311.139	26.778.311.139	57.786.014.472	(59.866.688.991)	28.858.985.658	28.858.985.658
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	73.819.455.194	73.819.455.194	132.977.819.961	(59.158.364.767)	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	447.552.540.681	447.552.540.681	539.259.259.411	(559.984.773.574)	468.278.054.844	468.278.054.844
	<b>548.150.307.014</b>	<b>548.150.307.014</b>	<b>730.023.093.844</b>	<b>(679.009.827.332)</b>	<b>497.137.040.502</b>	<b>497.137.040.502</b>

## 22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
	500.094.000.000	500.094.000.000					
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	500.094.000.000	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.358.054.193	1.162.288.006.333
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	231.818.982.374	231.818.982.374
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.453.230.583)	(25.453.230.583)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	500.094.000.000	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.723.805.984	1.368.653.758.124
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.723.805.984	1.368.653.758.124
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	93.742.639.234	93.742.639.234
Số dư, 31 tháng 3 năm 2021	<b>500.094.000.000</b>	<b>500.094.000.000</b>	<b>183.792.535.504</b>	<b>1.972.416.636</b>	<b>71.000.000</b>	<b>776.466.445.218</b>	<b>1.462.396.397.358</b>

## 23. Vốn góp chủ sở hữu

### Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 3 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	119.560.800.000	23,91%	119.560.800.000	23,45%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	56.750.400.000	11,35%
Bà Phạm Thị Sóng Ngân	37.001.500.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	221.981.300.000	44,39%	221.981.300.000	44,39%
	<b>500.094.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.094.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	6.301.530	5.561.277

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
	ngày 31 tháng 3 năm 2021	ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	725.570.169.224	751.006.460.265
Doanh thu dịch vụ gia công	219.911.967.447	188.456.045.787
	<b>945.482.136.671</b>	<b>939.462.506.52</b>



## 26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	524.158.124.114	600.695.328.135
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(12.064.857.122)	-
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	217.032.382.831	177.497.482.340
	<b>729.125.649.823</b>	<b>778.192.810.475</b>

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.599.933.905	6.947.439.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.625.298.079	1.930.118.031
	<b>16.225.231.984</b>	<b>8.877.557.240</b>

## 28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.948.140.735	4.537.916.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá	508.930.626	1.871.013.643
	<b>2.457.071.361</b>	<b>6.408.930.177</b>

## 29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.184.986.559	1.015.441.887
Chi phí khấu hao	765.082.534	861.038.364
Chi phí nhân công	484.943.155	568.318.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.388.155.528	34.358.774.537
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.419.967.841	1.850.547.843
	<b>26.243.135.617</b>	<b>38.654.121.318</b>

## 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.269.898.736	871.806.436
Chi phí khấu hao	5.295.094.982	5.593.313.522
Chi phí nhân công	23.077.952.415	25.662.059.328
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	42.615.865.394	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.173.756.576	11.746.604.144
Các khoản chi phí khác	4.699.710.642	5.781.313.378
	<b>86.132.278.745</b>	<b>49.655.096.808</b>

### 31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	456.622.873.599	490.050.464.515
Chi phí nhân công	313.623.998.156	332.171.083.027
Chi phí khấu hao	33.355.592.716	30.714.411.738
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	42.615.865.394	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.075.883.946	39.675.655.256
Chi phí khác	1.149.066.214	1.233.184.898
	<b>880.443.280.025</b>	<b>893.844.799.434</b>

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.232.738.384	74.514.676.244
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	117.232.738.384	74.514.676.244
Trong đó:		
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.490.099.150</b>	<b>14.902.935.248</b>

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.

### 33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	12.888.599.121	17.379.885.311

### 34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
			ngày 31 tháng 3 năm 2021	ngày 31 tháng 3 năm 2020
			VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	11.165.054.016	21.828.257.965
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	Trả hộ tiền lương công nhân viên Cho vay	1.330.754.490 5.000.000.000	4.346.793.644 -

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán	31 tháng 3 năm 2021	
			Phải thu khác	Phải trả khác
		VND	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	13.056.272.457	-	2.818.189.630
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	7.626.873.061	-
		13.056.272.457	7.626.873.061	2.818.189.630

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2020	
			Phải thu khác	Phải trả khác
		VND	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	9.911.571.113	-	2.641.538.125
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng- Nghĩa Hưng	Công ty con	-	5.296.118.571	-
		9.911.571.113	5.296.118.571	2.641.538.125

### 35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	Giai đoạn ba tháng kết thúc
	ngày 31 tháng 3 năm 2021	ngày 31 tháng 3 năm 2020
	VND	VND
Lương và các lợi ích khác	682.217.992	624.132.305

### 36. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 3, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 3 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	92.750.609.270	94.070.005.535
	113.476.731.945	114.796.128.210

### 37. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày.

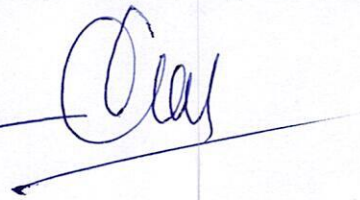
38. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ


Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2021



  
Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Quang  
Người lập



Số: 24 /CV-MSH  
(V/v: về việc CBTT của  
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính quý năm 2021 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2019 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân giảm doanh thu và lợi nhuận Q1 năm 2021:

- Doanh thu và lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng hơn so với cùng kì năm 2020 là do Công ty tiết kiệm chi phí sản xuất làm giảm giá vốn. Doanh thu và lợi nhuận (trước thuế) tăng tương ứng là 1 % và 57 %.

Chi tiết như sau:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,462,506,052	945,482,136,671	6,019,630,619	1
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,462,506,052	944,754,305,278	5,291,799,226	1
Giá vốn hàng bán	778,192,810,475	729,125,649,823	-49,067,160,652	-6
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161,269,695,577	215,628,655,455	54,358,959,878	34
Chi phí bán hàng	38,654,121,318	26,243,135,617	-12,410,985,701	-32
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,655,096,808	86,132,278,745	36,477,181,937	73
Lợi nhuận (lỗ) khác	-914,428,270	211,336,668	1,125,764,938	-123
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	74,514,676,244	117,232,738,384	42,718,062,140	57
Thuế TNDN	14,902,935,248	23,490,099,150	8,587,163,902	58
Lợi nhuận sau thuế	59,611,740,996	93,742,639,234	34,130,898,238	57

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.  
Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Bùi Đức Chính*